TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI** TỈNH QUẢNG NGÃI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2021/HNGĐ - ST
Ngày: 14-01-2021
V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Mai Hạnh
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Nguyễn Thị Anh Thư
2. Ông Nguyễn Đình Dũng

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Lê Thị Thanh Thủy – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

Ngày 14 tháng 01 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 424/2020/TLST- HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2020 về "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 173/2020/QĐST-HNGĐ ngày 23/12/2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* **Chị Lê Thị Bích T,** năm sinh: 1992;

Địa chỉ: Đội 4, thôn P, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi

- *Bị đơn*: **Anh Phan Quang N**, năm sinh: 1992;

Địa chỉ: Đội 12, thôn Đ, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Chị T, anh N đều vắng mặt tại phiên tòa có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 22/9/2020, quá trình giải quyết vụ án chị Lê Thị Bích T là nguyên đơn trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Phan Quang N tự nguyện tìm hiểu, đăng ký kết hôn được Uỷ ban nhân dân xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 24/9/2015. Thời gian đầu vợ chồng chị chung sống hạnh phúc nhưng đến giữa năm 2017 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do anh N lâm vào bài bạc, ăn chơi, không chăm lo cho vợ con, vợ chồng bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã nhau, chị có khuyên nhủ nhưng anh N không thay đổi tính cách. Vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, ly thân từ đầu năm 2018 đến nay chị chuyển về nhà bố mẹ ruột ở. Cuộc sống vợ chồng chị hiện nay không hạnh phúc, phần ai nấy sống. Nay chị yêu cầu được ly hôn với anh N.

Về con chung: Vợ chồng chị có 01 con chung là cháu Phan Lê Quỳnh N, sinh ngày 17/3/2017. Khi ly hôn chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu N, hiện cháu N đang sống cùng chị. Chị không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Vợ chồng chị không có tài sản chung, không có nợ chung.

** Tại bản tự khai đề ngày 09/12/2020 bị đơn anh Phan Quang N trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị T có đăng ký kết hôn như nội dung chị T đã khai là đúng. Về mâu thuẫn gia đình vợ chồng không hợp nhau không có tiếng nói chung, vợ chồng anh chị đã sống ly thân, không thể níu kéo được hạnh phúc gia đình, chị T xin ly hôn anh đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung như chị T trình bày là đúng. Nếu ly hôn anh đồng ý giao cháu Phan Lê Quỳnh N, sinh ngày 17/3/2017 (hiện cháu N đang sống cùng chị T) cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, anh không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Vợ chồng anh không có tài sản chung, không có nợ chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] **Về tố tụng**: Chị Lê Thị Bích T và anh Phan Quang N đều vắng mặt tại phiên tòa có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Theo quy định tại khoản 1 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt chị T, anh N.

[2] **Về nội dung**:

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Lê Thị Bích T và anh Phan Quang N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, được Uỷ ban nhân dân xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 24/9/2015 là hôn nhân hợp pháp. Theo đơn trình bày mâu thuẫn vợ chồng đề ngày 10/12/2020 do chị T cung cấp thì địa phương xác nhận vợ chồng chị T, anh N hiện đã sống ly thân do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không ai quan tâm tới ai. Chị T và anh N đều thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn, sống không hòa hợp, đã sống ly thân từ đầu năm 2018 đến nay. Tòa án mở phiên họp, hòa giải, xét xử anh N không đến Tòa án làm việc theo nội dung thông báo của Tòa án nhưng anh N có văn bản trình bày anh đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị T. Xét mục đích hôn nhân giữa chị T và anh N không đạt được nên chấp nhận yêu cầu của chị T được ly hôn với anh N theo quy định tại Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] *Về con chung*: Chị T và anh N đều trình bày có 01 con chung là Phan Lê Quỳnh N, sinh ngày 17/3/2017 (hiện cháu N đang sống cùng chị T) và anh N đồng ý giao cháu N cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Xét sự thỏa thuận của

chị T và anh N về việc nuôi con là phù hợp theo quy định pháp luật nên ghi nhận ý kiến anh, chị như trên. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[2.3] *Về cấp dưỡng nuôi con:* Chị T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không giải quyết.

[2.4] *Về tài sản chung*: Chị T, anh N trình bày không có tài sản chung nên không giải quyết.

[2.5] *Về nợ chung*: Chị T, anh N trình bày không có nợ chung nên không giải quyết.

[2.6] *Về án phí:* Căn cứ khoản điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Chị Lê Thị Bích T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị đã nộp.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 144, khoản 4 Điều 147, Điều 227, 228, 235, 266, 271, khoản 1 Điều 273 và Điều 278 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Điều 51, 56, 58, 81, 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận chị Lê Thị Bích T được ly hôn với anh Phan Quang N.

2/ Giao cháu Phan Lê Quỳnh N, sinh ngày 17/3/2017 (hiện cháu N đang sống cùng chị T) cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Chị T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

3/ Về tài sản chung: Chị Lê Thị Bích T và anh Phan Quang N trình bày không có tài sản chung nên không giải quyết.

4/ Chị Lê Thị Bích T và anh Phan Quang N trình bày không có nợ chung nên không giải quyết.

5/ Chị Lê Thị Bích T phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số: AA/2018/0005319 ngày 13-10-2020 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi.

6/ Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo qui định pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND TP Quảng Ngãi;
- Chi cục THADS T.P Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- UBND xã T;
- Lưu hồ sơ, lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Thị Mai Hạnh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**